TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6- T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/ST-HNGĐ
Ngày: 12- 9- 2025
V/v "Tranh chấp hôn nhân gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Hùng, ông Nguyễn Đức Thiệu.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Cường- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6- T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- T tham gia phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Hùng- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6- T, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 239/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị P T L, sinh năm 1998

Địa chỉ: khu T, xã K, huyện L (Nay là khu T, xã L), tỉnh T.

- Bị đơn: Anh H V H, sinh năm 2000

Địa chỉ: khu C, xã L, huyện L (Nay là khu C, xã L), tỉnh T.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh N X H, sinh năm 1993 và chị H T T H, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Số 51/13/3 đường 18b, phường Bình Hưng Hòa A, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà L T H, sinh năm 1976 và ông H V H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện L (Nay là khu C, xã L), tỉnh T.

+ Bà L T H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu T, xã V, huyện K (Nay là khu T, xã Tiên Lương), tỉnh T.

+ Chị V T Q, sinh năm 1998

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện L (Nay là khu C, xã L), tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 12 năm 2023 và bản tự khai ngày 17 tháng 01 năm 2024 nguyên đơn là chị P T L trình bày: chị và anh H V H tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 19/02/2021 tại UBND xã L, huyện L, tỉnh T. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp được và không có tiếng nói chung, vợ chồng không có

hạnh phúc. Nay chị L xét thấy không còn tình cảm với anh H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2025 bị đơn là anh H V H trình bày: Anh và chị P T L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, không ai bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh T ngày 19/02/2021. Sau khi cưới theo truyền thống thì vợ chồng về sống chung với bố mẹ đẻ của tôi tại khu C, xã L, huyện L, tỉnh T. Anh H đi làm thuê cho anh chị từ cuối năm 2018 cho đến nay. Còn chị L, từ năm 2019 ở nhà, đi học dược ở Hà Nội đến giữa năm 2020 thì học xong và vào chơi và làm thuê cho chị Hà và anh Huy cùng đến khi sinh con đầu lòng vào tháng 5 năm 2021 và do dịch bệnh Covid nên chị L về ở với bố mẹ của anh H để chăm sóc con nhỏ tại xã L, huyện L, tỉnh T. Đến đầu năm 2022 thì chị L đưa con vào trong miền Nam để tiếp tục làm cho anh chị *(do con nhỏ nên chị H chủ yếu là ở nhà trông con còn anh H đi làm)*. Đến cuối năm 2022 thì chị L mang bầu và về tiếp tục về xã L huyện L, tỉnh T để sinh và chăm sóc con nhỏ. Quá trình chung sống của vợ chồng cũng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng với nhau về kinh tế gia đình nên không có tiếng nói chung vợ chồng đi làm không đủ thu nhập để trang chải cuộc sống gia đình nên đã xảy ra cãi nhau. Chị L trong quá trình chung sống với bố mẹ chồng có mâu thuẫn và cãi nhau nên chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã K, huyện L, tỉnh T từ tháng 10 năm 2023 đến nay. Việc mâu thuẫn của vợ chồng thì gia đình cũng đã khuyên nhưng không được. Nay chị L xin ly hôn thì anh H đồng ý.

- Về con chung: Chị L, anh H trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu H B N, sinh ngày 07/5/2021 và cháu H T N, sinh ngày 29/11/2022.

Chị L, anh H cho quan điểm nhất chí thỏa thuận: Để cháu Hà Bảo Nhi cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, còn cháu H B N anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về nghĩa vụ về tài sản, công nợ, công sức chung:

* Chị L trình bày vợ chồng có tài sản chung sau:

1. Số tiền 120.000.000 đồng là tiền kinh doanh tại thẩm mỹ viện Châu Đức, hiện nay anh H đang quản L (trong đó tiền bán cổ phần cho ông Lợi 20% = 80.000.000 đồng và 40.000.000 đồng là tiền lãi của vợ chồng), đề nghị Toà án giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

2. Tiền kinh doanh tại thẩm mỹ viện Phú Mỹ:

+ Tiền cọc nhà 20.000.000 đồng.

+ Tài sản gồm: Xe máy, tủ, giường, máy giặt, bình lọc nước, tủ lạnh, tủ mỹ phẩm, biển, máy triệt lông, máy giảm béo, máy phi thuyền;

+ Tiền thực thu tại cửa hàng Phú Mỹ (tiền lợi nhuận): 428.703.000 đồng

+ Tiền nhờ bà L T H (mẹ anh H) giữ hộ: 193.000.000 đồng

Ly hôn yêu cầu Toà án chia theo quy định pháp luật.

3. Tiền chơi phường: chủ Phường bà L T H: 32.000.000 đồng (nhờ bà L T H là mẹ đẻ anh H chơi hộ).

Tuy nhiên ngày 09/7/2025, chị P T L có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản sau:

- Tiền mặt 120.000.000 đồng.

- Tiền thực thu tại thẩm mỹ viện Phú Mỹ 428.703.000 đồng

(gồm tiền cọc nhà; các tài sản gồm: Xe máy, tủ, giường, máy giặt, bình lọc nước, tủ lạnh, tủ mỹ phẩm, biển, máy triệt lông, máy giảm béo, máy phi thuyền).

- Tiền chơi phường: 32.000.000 đồng (chủ phường bà L T H, chị L nhờ bà L T H là mẹ đẻ anh H chơi hộ).

Vì vậy, chị P T L chỉ yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau về tài sản chung:

+ Số tiền nhờ bà L T H (là mẹ đẻ anh H) gửi hộ sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng. Chị L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên chị đề nghị Toà án buộc bà H phải trả cho chị L 25.000.000 đồng là phần chị L được hưởng.

+ Số tiền chị L chuyển khoản vào số tài khoản 2716205230256 của chị V T Q tổng cộng: 147.250.000 đồng *(Chị L nhờ chị Q rút để đưa bà L T H là mẹ đẻ anh H giữ hộ).* Chị L trình bày đây là tài sản riêng của chị, không liên quan đến việc vay nợ của anh H V H và chị V T Q nên chị P T L đề nghị Toà án buộc chị Q phải trả cho chị toàn bộ số tiền là 147.250.000 đồng.

* Đối với anh H V H: Trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử anh H có quan điểm: Vợ chồng anh không có tài sản gì, không vay nợ gì của ai nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tuy nhiên, Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử tại bản tự khai ngày 21/8/2022 và trong quá trình xét xử anh H trình bày: Vợ chồng anh có nợ của chị V T Q số tiền 150 triệu đồng, vay không có giấy tờ, không có người làm chứng vì là anh em trong gia đình tin nhau, số tiền trên anh vay chị Q nhiều lần, anh không nhớ cụ thể các lần vay là bao nhiêu tiền mà chỉ nhớ tổng số tiền vay 150 triệu đồng. Mục đích vay tiền là để chữa bệnh cho con và chi tiêu trong gia đình, thời gian vay tiền là vào khoảng năm 2019 - 2020 anh không nhớ rõ. Việc vay nợ bằng hình thức chuyển khoản và đưa trực tiếp tiền mặt, chị Q chuyển khoản cho anh bằng số tài khoản nào thì anh H không nhớ. Việc vay nợ là do chị Q đưa tiền cho anh H không liên quan đến chồng chị Q là anh Hà Anh Tuấn, còn chị Q có nói cho anh Tuấn biết không thì anh H không rõ. Việc anh vay tiền của chị Q thì anh không nói cho chị L biết, chỉ đến khi anh đưa tiền nhờ chị L chuyển khoản trả nợ cho chị Q thì chị L mới biết.

Tại phiên toà ngày 22/8/2025 anh H trình bày: Thời điểm anh vay tiền của chị Q là khoảng năm 2020- 2021 (thời điểm dịch covid 19 bùng phát). Anh vay tiền của chị Q nhiều lần với tổng số tiền là 147.250.000 đồng, vay bằng tiền mặt, không chuyển khoản và hai bên không có giấy tờ vay. Hiện nay anh H đã thanh toán trả hết nợ cho chị Q. Mục đích anh vay tiền là đưa cho chị L chi tiêu cho con cái vì trong thời điểm dịch không làm ra tiền. Anh đưa tiền mặt nhờ chị L chuyển khoản trả giúp cho anh, khi đưa tiền cho chị L anh có nói với chị L là tiền anh trả nợ vay chị Q. Lúc anh H vay tiền của chị Q và thời điểm trả nợ tiền vay chị Q thì anh khẳng định vợ chồng đang ở cùng nhau nhưng anh không nói cho chị Q biết vì anh xác định số tiền này đã trả xong vì tin tưởng vợ nên không có lưu bằng chứng gì về việc đưa tiền mặt cho chị L để chuyển khoản trả chị Q. Nay chị L yêu cầu chị Q trả tiền cho chị L anh H không đồng

ý vì anh cho rằng đó là tiền của anh nhờ chị L chuyển khoản trả cho chị Q. Khoản tiền anh vay của chị Q hiện nay anh cũng đã trả xong không còn nợ gì. Không yêu cầu chị Q phải trả tiền gì cho anh.

+ Đối với khoản tiền 147.250.000 đồng chị L chuyển khoản cho chị Q là khoản tiền do anh H đưa tiền mặt để nhờ chị L chuyển khoản trả nợ cho chị Q số tiền mà anh đã vay của chị Q trước đây là 150.000.000 đồng nhưng do anh đã trả cho chị Q bằng tiền mặt nên chỉ còn số tiền 147.250.000 đồng. Nay chị L trình bày số tiền này là tiền riêng của chị anh không đồng ý mà chính xác là tiền của anh nên anh không đồng ý với yêu cầu của chị L buộc chị Q trả tiền cho chị L 147.250.000 đồng. Anh H không yêu cầu chị Q phải thanh toán khoản tiền gì cho anh.

+ Đối với khoản tiền 50 triệu đồng mà chị L gửi bà L T H để gửi tiết kiệm: Đây là tiền cưới của riêng anh, anh nhờ chị L gửi về cho mẹ đẻ anh là bà H để gửi tiết kiệm hộ, nhưng số tiền này bà H đã rút và đưa cho chị L để chữa bệnh cho con gái vào năm 2020, do con anh bị bệnh não phải mổ ở bệnh viện và bỏ thai nhi. Anh xác định số tiền này là tài sản riêng của anh không phải tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia cho chị L. Và anh không yêu cầu bà L T H phải thoanh toán khoản tiền trên cho anh.

- Về công sức: Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông N X H, bà H T T H trình bày: Cửa hàng thẩm mỹ viện ROYAL Phú Mỹ, địa chỉ: Số 14, đường Trường Chinh, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, thuộc quyền sở hữu của ông N X H và bà H T T H. anh H V H, chị P T L kết hôn với nhau rồi về làm thuê cho ông Huy, bà Hà tại thẩm mỹ viện ANNASPA. Đến khoảng đầu năm 2023 chị L xin nghỉ việc và về quê sống, còn ông H đi làm ở nơi khác đến nay. Chị L, anh H, không đóng góp tài sản, tiền bạc hay công sức gì trong cửa hàng thẩm mỹ viện ROYAL Phú Mỹ nên không có việc góp vốn hay chia lãi gì. Từ trước đến nay anh H được ông Huy, bà Hà thuê quản L cửa hàng thẩm mỹ viện ANNASPA, ở 136 Trần Phú, Phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. anh H, chị L không có góp vốn , góp tiền bạc, tài sản gì đối với các cửa hàng của ông Huy, bà Hà, ông Huy và bà Hà chỉ trả lương cho anh H, không có việc chia lãi lời gì, không có quyền sở hữu gì của ông H. Sau khi chị L rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông Huy, bà Hà không có yêu cầu đề nghị gì. Quá trình giải quyết ông Huy, bà Hà đều đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị V T Q trình bày: Chị là chị dâu họ của chị L, là cháu dâu của bà H, chị không có mâu thuẫn gì với chị L, bà H, anh H. Chị Q trình bày, từ ngày 15/6/2022 đến ngày 21/6/2022 chị L có chuyển tiền cho chị Q qua số tài khoản cá nhân của chị Q là 2716205230256 nhưng vì chuyển nhiều lần và thời gian đã lâu nên chị không nhớ số tiền là bao nhiêu, các khoản tiền chị L chuyển cho chị là để trả cho khoản tiền mà anh H chồng chị L đã vay của chị trước đây, anh H vay tiền của chị nhiều lần vay không có giấy tờ gì vì là anh em trong nhà (lúc thì chuyển khoản, lúc thì chị cho vay bằng tiền mặt), còn việc anh H có nói với chị L việc anh vay tiền của chị không thì chị không biết. Việc anh H

vay tiền của chị không liên quan đến chồng chị vì hiện nay anh H, chị L đã trả hết tiền cho chị, không còn vay của chị khoản tiền nào. Chị L yêu cầu chị trả số tiền 147.250.000 đồng chị không đồng ý.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2024, bà L T H và ông H V H trình bày: Chị P T L là con dâu của ông, bà. Anh H và chị L cưới theo thủ tục truyền thống vào tháng 8/2019 âm lịch, sau khi cưới vợ chồng về sinh sống cùng với bà H, ông Hải tại khu C, xã L, huyện L, tỉnh T, ông bà nuôi chị L khoảng 01 năm ăn học trung cấp tại Hà Nội. Từ khi kết hôn chị L liên tục đi học và sinh con nên không giúp đỡ gì được cho gia đình. Khi con thứ hai của anh chị được một tuổi thì anh chị vào Miền nam làm ăn, anh H trông quán Spa làm đẹp cho anh Nguyễn Xuâ Huy, chị H T T H là con gái và con dể của ông, bà, chị L ở nhà trông con. Anh chị đi làm một thời gian thì nă 2020 có dịch covit 19 nên anh chị đưa con về quê ở xã L sinh sống khoảng một năm, năm 2021 khi dịch covit đỡ thì anh H tiếp tục vào miền nam làm ăn, chị L ở nhà trông con đến nay. Quá trình chung sống của anh chị có sảy ra mâu thuẫn nhưng không nói cho ông, bà biết mâu thuẫn về việc gì nên ông, bà không rõ. Khi biết vợ chồng mâu thuẫn ông, bà đã khuyên bảo và can ngăn thì chị L nói : không phải níu kéo chị làm gì, anh H khuyên chị về đoàn tụ thì chị L nói: Nhà có trát vàng chị cùng không về nên kể từ tháng 8/2023 chị L về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã K, huyện L sinh sống, không nói cho ông bà biết. Anh H hiện nay đi làm thuê tại Miền nam nhưng ông bà không biết ở tỉnh nào vì anh nay làm chỗ này mai lại đi nơi khác, không ổn định một chỗ ở nhưng anh H vẫn thường xuyên gọi điện liên lạc hỏi thăm sức khỏe của chúng tôi và hỏi thăm về các con của anh.

Ông, bà cho chị L tiền nhưng vì là con nên ông, bà cho thì không đòi lại, ngoài ra ông, bà không vay chị L khoản tiền nào, chị L không gửi ông, bà giữ khoản tiền nào, bà H khẳng định bà không chơi hộ chị L tiền phường nào, trước đây em gái bà H là bà Hương có rủ bà chơi phường, bà nhờ chị L chuyển tiền hộ nhưng sau đó bà không chơi nữa nên bà đã trả lại tiền mặt cho chị L. Việc chị L trình bày có nhờ bà giữ hộ khoản tiền gồm: các lần chị chuyển khoản qua chị V T Q, ở khu C, xã L và nhờ chị Q rút tiền mặt đưa cho bà H để bà H gửi tiết kiệm hộ và giữ hộ là không có vì chị Q không đưa cho bà khoản tiền nào, còn chị L chuyển tiền như thế nào và để làm gì thì ông, bà không biết. Bà khẳng định chị L không nhờ bà chơi khoản tiền phường nào là 32.000.000 đồng.

Đối với số tiền chị L nhờ bà H gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân xã L 50.000.000 đồng *(chị L chuyển khoản vào tài khoản của anh Nguyễn Tiến Duy- cán bộ tín dụng)* là có thật nhưng sau đó chị L bảo bà đi rút về cho chị nên bà đã đưa hết cho chị L còn chị L chi tiêu làm gì với số tiền đó thì bà không rõ. Nay chị L yêu cầu bà trả cho chị L số tiền 25.000.000 đồng bà không đồng ý.

Tại phiên toà bà L T H vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Bà không đồng ý trả khoản tiền 50.000.000 đồng cho chị L, anh H vì bà đã đưa tiền cho chị L, không còn giữ khoản tiền gì của chị.

Kết quả xác minh tại Quỹ tín dụng nhân dân xã L, ông Trần Tuấn Phương xác nhận ngày 12/12/2022, bà L T H đã gửi sổ tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với

số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), hết kỳ hạn bà H đã rút số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn là chị P T L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H V H, chị V T Q vắng mặt không có L do, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh N X H, chị H T T H, bà L T H đều vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt họ là phù hợp quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 228; Điều 357 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/QH15 ngày 01/7/2025 về bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và luật hoà giải đối thoại tại Toà án.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, c khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị P T L và anh H V H.

2. Về con chung: Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là H B N, sinh ngày 07/5/2021. Giao cho anh H V H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu H T N, sinh ngày 29/11/2022, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung của chị L gồm:

+Tiền mặt 120.000.000 đồng.

+ Tiền thực thu tại thẩm mỹ viện Phú Mỹ 428.703.000 đồng

(gồm tiền cọc nhà; Các tài sản gồm: Xe máy, tủ, giường, máy giặt, bình lọc nước, tủ lạnh, tủ mỹ phẩm, biển, máy triệt lông, máy giảm béo, máy phi thuyền).

+ Tiền chơi phường: 32.000.000 đồng.

- Buộc bà L T H phải có nghĩa vụ trả cho chị P T L số tiền là 25.000.000 đồng.

- Buộc chị V T Q có nghĩa vụ trả cho chị Hg Thị L số tiền 73.625.000 đồng.

4. Về án phí: Chị L được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà L T H, chị V T Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị P T L và anh H V H là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn anh H có hộ khẩu thường trú tại: thôn C, xã L, huyện L (Nay là thôn C, xã L), tỉnh T. Do đó, việc thụ L và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 6- T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án chị L, anh H đều có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải quan hệ hôn nhân của vợ chồng và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Hg Thị L và anh H V H đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Chị L và anh H có mâu thuẫn trong quá trình chung sống. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh H hiện nay không còn, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ lâu. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị L xin ly hôn, anh H đồng ý là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L và anh H. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều đề nghị không tiến hành hoà giải về quan hệ hôn nhân nên Toà án không tiến hành hoà giải là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng đều trình bày vợ chồng có hai con chung là H B N, sinh ngày 07/5/2021 và H T N, sinh ngày 29/11/2022. Quá trình giải quyết hai bên đều có ý kiến, cháu H B N do chị L trực tiếp nuôi dưỡng còn cháu H T N do anh H V H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con, đã thể hiện các đương sự có sự đồng thuận với nhau về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3]. Về công sức: Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[2.4]. Về công nợ, tài sản chung, tài sản riêng, công sức: Quá trình giải quyết chị P T L đã có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện, gồm:

- Khoản tiền mặt 120.000.000 đồng *(là tiền kinh doanh tại thẩm mỹ viện Châu Đức, hiện nay anh H đang quản L, trong đó tiền bán cổ phần cho ông Lợi 20% = 80.000.000 đồng và 40.000.000 đồng là tiền lãi của vợ chồng).*

0.1

- Tiền chơi phường: 32.000.000 đồng.

Nhận thấy việc chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

- Đối với yêu cầu giải quyết số tiền 50.000.000 đồng: theo lời trình bày của chị L đây là số tiền chị L gửi cho bà H giữ hộ làm sổ tiết kiệm thông qua việc chuyển khoản cho anh Nguyễn Tiến Duy, chị L xác định đây là tài sản chung của chị và anh H trong thời kỳ hôn nhân. Kết quả xác minh tại Quỹ tín dụng nhân dân xã L cũng xác định: Ngày 12/12/2022, bà L T H gửi sổ tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với số tiền 50.000.000đ, đến kỳ hạn bà H đã rút toàn bộ số tiền trên. Do đó, đối với số tiền này có căn cứ để xác định việc chị L đã chuyển cho bà H số tiền 50.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà L T H đều thừa nhận chị L có chuyển khoản để nhờ bà làm sổ gửi tiết kiệm đối với số tiền 50.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân xã L, nhưng bà đã rút về đưa cho chị L, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Toà án đã yêu cầu bà H cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh việc bà đã trả cho chị P T L số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà H không xuất trình được chứng cứ gì. Quá trình giải quyết vụ án anh H, bà H xác định 50.000.000 đồng là tiền mừng cưới, tài sản riêng anh H. Anh H đã nhờ chị L chuyển khoản để gửi bà H giữ hộ, bà H đã rút về đưa cho vợ chồng anh để chữa bệnh cho con năm 2020. Tuy nhiên, lời khai này mâu thuẫn vì vợ chồng anh H, chị L kết hôn vào ngày 19/02/2021, Các con của anh H một cháu sinh năm 2021 và một cháu sinh năm 2023. Do đó, việc anh H, bà H cho rằng khoản tiền 50.000.000 đồng chị L gửi về là mừng cưới và đã đưa lại cho chị L để chữa bệnh cho con là không có căn cứ. Do đó, HĐXX nhận định đối với số tiền này có căn cứ để xác định việc chị L đã chuyển cho bà H số tiền 50.000.000 đồng, chưa có căn cứ để xác định bà H đã chuyển lại cho chị L số tiền này. Theo quy định tại khoản 4, Điều 91 BLTTDS thì đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được. Tòa án đã có văn bản yêu cầu anh H, bà H cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh quản điểm của mình nhưng, anh H, bà H không cung cấp được cho Tòa án. Vì vậy, chị L, xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng nên chị đề nghị chia đôi số tiền trên là có căn cứ nên buộc bà H có nghĩa vụ trả cho anh H, chị L mỗi người 25.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà anh H không yêu cầu bà H phải trả cho anh nên bà H chỉ phải có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền 25.000.000 đồng là phù hợp. Do anh H chưa có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết đối với số tiền 25.000.000 đồng còn lại nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Đối với yêu cầu giải quyết số tiền 147.250.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án chị L đã cung cấp cho Toà án chứng cứ là bản sao kê của Ngân hàng Công thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai thể hiện: ngày 15/6/2022 chị L chuyển khoản vào số tài khoản 2716205230256 ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam cho chị V T Q số tiền 16.200.000 đồng; Ngày 12/9/2022 chị L chuyển khoản cho chị V T Q số tiền 32.290.000 đồng; Ngày 23/8/2022 chị L chuyển khoản cho chị V T Q số tiền 20.000.000 đồng; Ngày

24/7/2022 chị L chuyển khoản cho chị V T Q số tiền 8.560.000 đồng; Ngày 15/7/2022 chị L chuyển khoản cho chị V T Q số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 23/6/2022 chị L chuyển khoản cho chị V T Q số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 21/6/2022 chị L chuyển khoản cho chị V T Q số tiền 30.200.000 đồng. Tổng cộng chị L chuyển khoản cho chị Q số tiền từ ngày 15/6/2022 đến ngày 12/9/2022 là 147.250.000 đồng mục đích là để chị Q rút ra đưa bà H giữ hộ.

Quá trình giải quyết vụ án chị Q đã khẳng định số tài khoản 2716205230256 là tài khoản cá nhân của chị. Thừa nhận chị L chuyển khoản cho chị từ ngày 15/6/2022 đến ngày 12/9/2022 với tổng số tiền 147.250.000 đồng. Tuy nhiên chị Q không thừa nhận việc chị L chuyển khoản để chị rút ra đưa cho bà H. Chị Q trình bày việc chị L chuyển khoản cho chị là để trả cho khoản tiền mà trước đây anh H đã vay của chị Q.

Căn cứ vào các tài liệu do các bên đương sự cung cấp và kết quả xác minh của Tòa án thì có căn cứ xác định: Từ ngày 15/6/2022 đến ngày 12/9/2022, chị L đã chuyển khoản 07 lần vào tài khoản của chị V T Q với tổng số tiền là 147.250.000đ. Chị Q trình bày đây là khoản tiền chị L chuyển trả khoản vay của anh H (chồng chị L) trước đó nhưng không có căn cứ, bởi lẽ, lời khai của chị Q H toàn mâu thuẫn với lời khai ban đầu của anh H.

Về việc anh H không vay nợ ai: Chỉ khi Toà án công khai chứng cứ, chị L cung cấp về các lần chuyển khoản của chị L cho chị Q thì anh H trình bày có vay của chị Q nhưng không nói cho chị L biết, không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Chị Q không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã cho anh H vay bao nhiêu tiền vào ngày, tháng, năm nào. Lời khai ban đầu của anh H khẳng định anh không vay nợ gì của ai. Mặc dù tại phiên toà anh H lại trình bày có vay tiền của chị Q 150.000.000 đồng, phương thức vay là vay bằng tiền mặt, mục đích vay đưa cho chị L chi tiêu cho gia đình. Khi vay, anh H không nói cho chị L biết. Với số tiền vay 150.000.000đ để đưa cho chị L chi tiêu cho gia đình mà không nói cho chị L biết là chưa khách quan. Tòa án đã có văn bản yêu cầu chị Q, anh H cũng cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh việc vay nợ giữa hai bên để bảo vệ quan điểm của mình, nhưng cả chị Q và anh H đều không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ gì mà hai bên chỉ trình bày bằng lời nói.

Do đó, HĐXX nhận định: Có căn cứ đề xác định từ ngày 15/6/2022 đến ngày 12/9/2022 chị L đã chuyển khoản cho chị Q 07 lần với tổng số tiền 147.250.000 đồng; Chưa có căn cứ để xác định việc chị L chuyển khoản cho chị Q là để trả cho khoản tiền mà trước đấy anh H đã vay của chị Q theo lời khai của chị Q, anh H. Theo quy định tại khoản 4, Điều 91 BLTTDS Tòa án giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được.

Việc chị L trình bày số tiền 147.250.000 đồng là tài sản riêng của chị do làm ăn mà có, là tài sản riêng của chị, không có liên quan với anh H. HĐXX nhận thấy thời điểm chị L chuyển khoản cho chị Q là từ ngày 15/6/2022 đến ngày 12/9/2022 trong thời ký hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L trình bày, mục đích chị chuyển khoản số tiền 147.250.000 đồng là để nhờ chị Q rút ra đưa cho bà L T H là mẹ đẻ anh H V H giữ hộ, để làm sổ tiết kiệm, điều này chứng tỏ tại thời điểm chị L chuyển tiền cho chị Q để nhờ bà H để

nhờ gửi tiết kiệm thì giữa vợ chồng chị L và anh H không có mâu thuẫn gì. Hơn nữa chị L cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền trên phát sinh từ các tài sản mà chị L được thừa kế riêng, tặng cho riêng. Do đó cần phải xác định số tiền 147.250.000 nên là tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đôi mỗi người một nửa là 73.625.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà do anh H tự nguyện không yêu cầu chị Q phải trả cho anh số tiền 73.625.000 đồng nên chị Q chỉ phải có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền 73.625.000 đồng là phù hợp. Đối với số tiền 73.625.000 đồng còn lại do anh H chưa có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3]. Về án phí: Chị L là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà L T H, chị V T Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 357, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/QH15 ngày 01/7/2025 về bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và luật hoà giải đối thoại tại Toà án.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, c khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị P T L và anh H V H.

[2]. Về con chung: Chị P T L trực tiếp nuôi con chung là H T N, sinh ngày 29/11/2022. Anh H V H trực tiếp nuôi con chung là H B N, sinh ngày 07/5/2021, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị L, anh H được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được cản trở.

[3]. Về quyền tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị P T L về việc yêu cầu chia tài sản là khoản tiền mặt 120.000.000 đồng; Tiền kinh doanh tại thẩm mỹ viện Phú Mỹ 428.703.000 đồng; Tài sản gồm: Xe máy, tủ, giường, máy giặt, bình lọc nước, tủ lạnh, tủ mỹ phẩm, biển, máy triệt lông, máy giảm béo, máy phi

thuyền); Tiền chơi phường: 32.000.000 đồng do chị P T L tự nguyện xin rút yêu cầu.

- Buộc bà L T H phải có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền 25.000.000 đồng, không lãi.

- Buộc chị V T Q có nghĩa vụ trả cho chị P T L số tiền là 73.625.000 đồng, không lãi.

Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán cho đến khi thi hành xong.

[4]. Về án phí:

- Chị P T L được miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Anh H V H phải chịu 75.000đ (Bẩy mươi lăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung.

- Bà L T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.250.000đ *(Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).*

- Chị V T Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.681.250đ *(Ba triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng).*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND khu vực 6- T;
- THADS tỉnh T;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Thị Thảo